|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI**  Số: /TT-BGTVT | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| **DỰ THẢO** | *Hà Nội, ngày tháng năm 2020* |

**THÔNG TƯ**

**Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 54/2018/TT-BGTVT ngày 14/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành biểu khung giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải, dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao neo, dịch vụ bốc dỡ container và dịch vụ lai dắt tại cảng biển Việt Nam**

*Căn cứ Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 25 tháng 11 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;*

*Căn cứ Nghị định số 107/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 12 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;*

*Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;*

*Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Vận tải và Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam;*

*Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 54/2018/TT-BGTVT ngày 14/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành biểu khung giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải, dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao neo, dịch vụ bốc dỡ container và dịch vụ lai dắt tại cảng biển Việt Nam.*

**Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 54/2018/TT-BGTVT ngày 14/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành biểu khung giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải, dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao neo, dịch vụ bốc dỡ container và dịch vụ lai dắt tại cảng biển Việt Nam.**

1. **Sửa đổi, bổ sung khoản 4, Điều 3 như sau:**

“4. Tàu thuyền vào, rời cảng để bàn giao người bị nạn mà không xếp dỡ hàng hoá, không nhận trả khách có xác nhận của cảng vụ hàng hải tại khu vực; tàu thuyền tham gia tìm kiếm cứu nạn, phòng chống lụt bão, thiên tai theo lệnh điều động hoặc được sự chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền không thuộc đối tượng tính giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải và giá dịch vụ cầu, bến, phao neo.

5. Tàu thuyền vào, rời cảng để tránh trú bão theo lệnh điều động hoặc được sự chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải và giá dịch vụ cầu, bến, phao neo được tính bằng 50% mức giá doanh nghiệp niêm yết theo quy định tại Thông tư này.”

**2. Sửa đổi, bổ sung Điều 8 như sau:**

“Điều 8. Khung giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải đối với tàu thuyền hoạt động vận tải nội địa.

1. Khung giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải đối với một số tuyến dẫn tàu và một số loại tàu thuyền được quy định như sau:

| TT | Loại dịch vụ | Đơn vị tính | Khung giá dịch vụ | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Giá tối thiểu | Giá tối đa |
| 1 | Dịch vụ hoa tiêu hàng hải tại các tuyến dẫn tàu: Thị Vải (tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu); Phú Quốc (tỉnh Kiên Giang); Bình Trị, Hòn Chông (tỉnh Kiên Giang); giá tối thiểu cho một lượt dẫn tàu là 500.000 đồng/lượt dẫn tàu | Đồng/GT/HL | 36,00 | 40,00 |
| 2 | Dịch vụ hoa tiêu hàng hải tại các tuyến dẫn tàu: Cửa Lò, Bến Thuỷ (tỉnh Nghệ An); Nghi Sơn (tỉnh Thanh Hoá); Vũng Áng (tỉnh Hà Tĩnh); Chân Mây (tỉnh Thừa Thiên Huế); Dung Quất (tỉnh Quảng Ngãi); **Vân Phong, Ba Ngòi (tỉnh Khánh Hòa), Nhà máy nhiệt điệnDuyên Hải (tỉnh Trà Vinh);** giá tối thiểu cho một lượt dẫn tàu là 500.000 đồng/lượt dẫn tàu | Đồng/GT/HL | 54,00 | 60,00 |
| 3 | Dịch vụ hoa tiêu hàng hải tại các tuyến dẫn tàu: Định An; qua luồng Sông Hậu; giá tối thiểu cho một lượt dẫn tàu là 1.500.000 đồng/lượt dẫn tàu | Đồng/GT/HL | 27,00 | 30,00 |
| **4** | **Dịch vụ hoa tiêu hàng hải áp dụng đối với tàu thuyền vào hoặc rời, di chuyển trong khu vực giàn khoan dầu khí, cảng dầu khí ngoài khơi; giá tối thiểu cho một lượt dẫn tàu là 2.000.000 đồng/lượt dẫn tàu** | **Đồng/GT** | **270,00** | **300,00** |
| 5 | Dịch vụ hoa tiêu hàng hải áp dụng đối với tàu thuyền di chuyển trong cảng có sử dụng dịch vụ hoa tiêu mà khoảng cách dẫn tàu dưới 05 hải lý; giá tối thiểu cho một lượt dẫn tàu là 300.000 đồng/lượt dẫn tàu | Đồng/GT | 54,00 | 60,00 |
| 6 | Dịch vụ hoa tiêu hàng hải áp dụng đối với tàu thuyền di chuyển trong cảng có sử dụng dịch vụ hoa tiêu mà khoảng cách dẫn tàu từ 05 hải lý trở lên; giá tối thiểu cho một lượt dẫn tàu là 300.000 đồng/lượt dẫn tàu | Đồng/GT/HL | 22,50 | 25,00 |
| 7 | Dịch vụ hoa tiêu hàng hải áp dụng đối với các loại tàu thuyền còn lại; giá tối thiểu cho một lượt dẫn tàu là 500.000 đồng/lượt dẫn tàu. | Đồng/GT/HL | 22,50 | 25,00 |

2. Các quy định cụ thể:

a) Khi yêu cầu dịch vụ hoa tiêu hàng hải, người yêu cầu hoa tiêu phải báo cho tổ chức hoa tiêu trước thời điểm yêu cầu hoa tiêu tối thiểu là 06 giờ; đối với cảng dầu khí ngoài khơi, **giàn khoan dầu khí** phải báo cho tổ chức hoa tiêu trước thời điểm yêu cầu hoa tiêu tối thiểu là 24 giờ. Trường hợp thay đổi giờ yêu cầu hoa tiêu hoặc hủy bỏ yêu cầu hoa tiêu, người yêu cầu hoa tiêu phải báo cho tổ chức hoa tiêu biết trước thời điểm yêu cầu hoa tiêu đã dự kiến tối thiểu là 03 giờ; đối với cảng dầu khí ngoài khơi, **giàn khoan dầu khí** là 08 giờ;

b) Trường hợp thay đổi giờ yêu cầu hoa tiêu hoặc huỷ bỏ yêu cầu hoa tiêu mà thời gian báo cho tổ chức hoa tiêu biết trước thời điểm yêu cầu hoa tiêu đã dự kiến dưới 03 giờ, người yêu cầu hoa tiêu phải trả tiền chờ đợi thì áp dụng mức giá bằng 20.000 đồng/người/giờ. Đối với trường hợp bao gồm cả phương tiện thì áp dụng mức giá bằng 200.000 đồng/người và phương tiện/giờ. Trường hợp hoa tiêu chưa xuất phát thì tính 01 giờ; hoa tiêu đã rời vị trí xuất phát, thời gian chờ đợi tính từ lúc xuất phát đến khi hoa tiêu trở về vị trí ban đầu được tính tối thiểu là 01 giờ; hoa tiêu chỉ chờ đợi tại địa điểm đón tàu sau thời điểm yêu cầu dịch vụ hoa tiêu không quá 04 giờ, quá thời gian trên việc yêu cầu dịch vụ hoa tiêu coi như đã hủy bỏ và người yêu cầu hoa tiêu phải trả 80% số tiền tính giá dịch vụ hoa tiêu theo cự ly dẫn tàu đã yêu cầu hoa tiêu trước đó và trong khung giá quy định tại Điều này;

c) Trường hợp hoa tiêu đã lên tàu mà người yêu cầu hoa tiêu hủy bỏ yêu cầu hoa tiêu thì người yêu cầu hoa tiêu phải trả 80% số tiền tính giá dịch vụ hoa tiêu theo cự ly dẫn tàu đã yêu cầu hoa tiêu trước đó và trong khung giá quy định tại Điều này;

d) Hoa tiêu đã hoàn thành việc dẫn tàu, trường hợp thuyền trưởng yêu cầu hoa tiêu ở lại trên tàu thì tiền chờ đợi được tính theo số giờ giữ lại thực tế;

đ) Tàu thuyền có hành trình để thử máy móc, thiết bị, hiệu chỉnh la bàn thì khung giá áp dụng bằng 110% khung giá quy định tại khoản 1 Điều này, **theo cự ly dẫn tàu thực tế;**

e) Tàu thuyền (trừ tàu thuyền chở khách) vào, rời một khu vực hàng hải tối thiểu 04 chuyến/tàu/tháng thì từ chuyến thứ tư trở đi của tàu này trong tháng, khung giá áp dụng bằng 80% khung giá quy định tại Điều này;

g) Chủ tàu thuyền chở khách vào, rời khu vực hàng hải tối thiểu 04 chuyến/tháng, thì từ chuyến thứ tư trở đi khung giá áp dụng bằng 50% khung giá quy định tại khoản 1 Điều này đối với các tàu thuyền chở khách của tổ chức, cá nhân trong tháng đó nhưng không thấp hơn giá tối thiểu cho một lượt dẫn tàu theo khung giá quy định tại khoản 1 Điều này;

i) Tàu thuyền đã đến vị trí chờ hoa tiêu theo đúng giờ đã yêu cầu, được Cảng vụ hàng hải tại khu vực và tổ chức hoa tiêu chấp thuận mà hoa tiêu chưa tới khiến tàu phải chờ đợi thì tổ chức hoa tiêu phải trả tiền chờ đợi cho chủ tàu là 250.000 đồng/giờ, tính theo số giờ thực tế phải chờ đợi;

h) Tàu thuyền không tới thẳng cảng đến mà yêu cầu neo lại dọc đường (trừ các tuyến không được chạy đêm) chủ tàu phải trả chi phí phương tiện phát sinh cho việc đón trả hoa tiêu. Giá dịch vụ phương tiện đưa đón hoa tiêu không vượt quá 300.000 đồng/tàu/lượt;

k) Trường hợp hoa tiêu đã đến vị trí đón hoa tiêu nhưng tàu thuyền không vận hành được vì lý do bất khả kháng, có xác nhận của Cảng vụ hàng hải tại khu vực thì tổ chức hoa tiêu thu giá dịch vụ hoa tiêu bằng giá tối thiểu cho 01 tàu/lượt dẫn tàu theo quy định tại khoản 1 Điều này;

**n) Tàu thuyền vào, rời khu vực hàng hải lấy nhiên liệu, thực phẩm, nước ngọt, thay đổi thuyền viên, sửa chữa, phá dỡ hoặc chạy thử sau khi sửa chữa hoặc đóng mới mà không bốc dỡ hàng hoá, không đón, trả khách, khung giá áp dụng bằng 70% khung giá dịch vụ hoa tiêu quy định tại khoản 1, Điều này.**

**3. Sửa đổi, bổ sung Điều 9 như sau:**

“Điều 9. Khung giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải đối với tàu thuyền hoạt động vận tải quốc tế.

1. Khung giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải đối với một số tuyến dẫn tàu và một số loại tàu thuyền được quy định như sau:

| TT | Loại dịch vụ | Đơn  vị tính | Khung giá dịch vụ | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Giá tối thiểu | Giá tối đa |
| 1 | Dịch vụ hoa tiêu hàng hải tại các tuyến dẫn tàu: Bình Trị, Hòn Chông (tỉnh Kiên Giang); Vân Phong (tỉnh Khánh Hòa), Cửa Lò (tỉnh Nghệ An); Nghi Sơn (tỉnh Thanh Hóa); Chân Mây (tỉnh Thừa Thiên Huế); Dung Quất (tỉnh Quảng Ngãi); Vũng Áng (tỉnh Hà Tĩnh); Hòn La (tỉnh Quảng Bình); Năm Căn (tỉnh Cà Mau); Vạn Gia (tỉnh Quảng Ninh); giá tối thiểu cho một lượt dẫn tàu 300 USD/lượt dẫn tàu | USD/GT/HL | 0,0041 | 0,0045 |
| 2 | Dịch vụ hoa tiêu hàng hải tại các tuyến dẫn tàu Định An, qua luồng Sông Hậu; giá tối thiểu cho một lượt dẫn tàu 300 USD/lượt dẫn tàu | USD/GT/HL | 0,0029 | 0,0032 |
| 3 | Dịch vụ hoa tiêu hàng hải tại tuyến dẫn tàu khu vực Phú Quốc (tỉnh Kiên Giang); giá tối thiểu cho một lượt dẫn tàu 300 USD/lượt dẫn tàu | USD/GT/HL | 0,0063 | 0,0070 |
| 4 | Dịch vụ hoa tiêu hàng hải áp dụng đối với tàu thuyền vào hoặc rời, di chuyển trong **khu vực giàn khoan dầu khí, cảng dầu khí ngoài khơi**; giá tối thiểu cho một lượt dẫn tàu 200 USD/lượt dẫn tàu | USD/GT | 0,027 | 0,030 |
| 5 | Dịch vụ hoa tiêu hàng hải áp dụng đối với tàu thuyền di chuyển trong cảng có sử dụng dịch vụ hoa tiêu mà khoảng cách dẫn tàu dưới 05 hải lý; giá tối thiểu cho một lượt dẫn tàu 100 USD/lượt dẫn tàu | USD/GT | 0,0135 | 0,0150 |
| 6 | Dịch vụ hoa tiêu áp dụng đối với tàu thuyền có tổng dung tích dưới 200 GT (kể cả tàu đánh bắt cá) | USD/lượt dẫn tàu | 36,36 | 40,00 |
| 7 | Dịch vụ hoa tiêu hàng hải áp dụng đối với một lượt dẫn tàu thuyền chở container xuất, nhập khẩu, trung chuyển vào, rời các bến cảng trên sông Cái Mép - Thị Vải có dung tích từ 50.000GT trở lên thì áp dụng mức giá **lũy tiến** như sau: | | | |
| 7.1 | **Đến** 10 hải lý; giá tối thiểu cho một lượt dẫn tàu 300 USD/lượt dẫn tàu | USD/GT/HL | 0,00153 | 0,00170 |
| 7.2 | **Trên** 10 hải lý đến 30 hải lý; giá tối thiểu cho một lượt dẫn tàu 300 USD/lượt dẫn tàu | USD/GT/HL | 0,00099 | 0,00110 |
| 7.3 | Trên 30 hải lý; giá tối thiểu cho một lượt dẫn tàu 300 USD/lượt dẫn tàu | USD/GT/HL | 0,00067 | 0,00075 |

2. Đối với các trường hợp sử dụng dịch vụ hoa tiêu ngoài các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này và sử dụng dịch vụ hoa tiêu tại các tuyến Vũng Rô (tỉnh Phú Yên), các khu chuyển tải cát các tỉnh Bình Định, Phú Yên; Duyên Hải (tỉnh Trà Vinh), Ba Ngòi (tỉnh Khánh Hòa) giá dịch vụ hoa tiêu được tính **lũy tiến** như sau:

| TT | Loại dịch vụ | Đơn vị tính | Khung giá dịch vụ | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Giá tối thiểu | Giá tối  đa |
| 1 | **Đến** 10 hải lý; giá tối thiểu cho một lượt dẫn tàu 300 USD/lượt dẫn tàu | USD/GT/HL | 0,00306 | 0,00340 |
| 2 | **Trên** 10 hải lý đến 30 hải lý; giá tối thiểu cho một lượt dẫn tàu 300 USD/lượt dẫn tàu | USD/GT/HL | 0,00198 | 0,00220 |
| 3 | Trên 30 hải lý; giá tối thiểu cho một lượt dẫn tàu 300 USD/lượt dẫn tàu | USD/GT/HL | 0,00135 | 0,00150 |

3. Các quy định cụ thể:

a) Khi yêu cầu dịch vụ hoa tiêu hàng hải, người yêu cầu hoa tiêu phải báo cho tổ chức hoa tiêu trước thời điểm yêu cầu hoa tiêu tối thiểu là 06 giờ; đối với **giàn khoan dầu khí,** cảng dầu khí ngoài khơi phải báo cho tổ chức hoa tiêu trước thời điểm yêu cầu hoa tiêu tối thiểu là 24 giờ. Trường hợp thay đổi giờ yêu cầu hoa tiêu hoặc hủy bỏ yêu cầu hoa tiêu, người yêu cầu hoa tiêu phải báo cho tổ chức hoa tiêu biết trước thời điểm yêu cầu hoa tiêu đã dự kiến tối thiểu là 03 giờ; đối với **giàn khoan dầu khí,** cảng dầu khí ngoài khơi là 08 giờ;

b) Trường hợp thay đổi giờ yêu cầu hoa tiêu hoặc huỷ bỏ yêu cầu hoa tiêu mà thời gian báo cho tổ chức hoa tiêu biết trước thời điểm yêu cầu hoa tiêu đã dự kiến dưới 03 giờ, đối với cảng dầu khí ngoài khơi dưới 08 giờ, người yêu cầu hoa tiêu phải trả tiền chờ đợi thì áp dụng mức giá bằng 10 USD/người/giờ. Đối với trường hợp bao gồm cả phương tiện thì áp dụng mức giá bằng 20 USD/người và phương tiện/giờ. Trường hợp hoa tiêu chưa xuất phát thì tính 01 giờ; hoa tiêu đã rời vị trí xuất phát, thời gian chờ đợi tính từ lúc xuất phát đến khi hoa tiêu trở về vị trí ban đầu được tính tối thiểu là 01 giờ; hoa tiêu chỉ chờ đợi tại địa điểm đón tàu sau thời điểm yêu cầu dịch vụ hoa tiêu không quá 04 giờ, quá thời gian trên việc yêu cầu dịch vụ hoa tiêu coi như đã hủy bỏ và người yêu cầu hoa tiêu phải trả 80% số tiền tính giá dịch vụ hoa tiêu theo cự ly dẫn tàu đã yêu cầu hoa tiêu trước đó và mức giá quy định tại Điều này;

c) Hoa tiêu đã hoàn thành việc dẫn tàu, nếu thuyền trưởng vẫn giữ hoa tiêu lại sẽ tính thêm tiền chờ đợi và tiền chờ đợi được tính theo số giờ giữ lại thực tế;

d) Tàu thuyền có hành trình để thử máy móc thiết bị, hiệu chỉnh la bàn thì khung giá áp dụng bằng 110% khung giá quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, theo cự ly dẫn tàu thực tế;

đ) Tàu thuyền không tự vận hành được vì lý do sự cố kỹ thuật thì khung giá áp dụng bằng 150% khung giá quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, theo cự ly dẫn tàu thực tế;

e) Tàu thuyền yêu cầu hoa tiêu đột xuất (ngoài quy định tại các điểm a, điểm b, điểm c, điểm d và điểm đ khoản này) thì khung giá áp dụng bằng 110% khung giá quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, theo cự ly dẫn tàu thực tế;

g) Trường hợp hoa tiêu đã lên tàu nhưng tàu thuyền không vận hành được vì lý do bất khả kháng có cảng vụ hàng hải khu vực xác nhận thì giá dịch vụ hoa tiêu bằng 300 USD/tàu/lượt dẫn;

h) Tàu thuyền không tới thẳng cảng đến mà yêu cầu neo lại dọc đường (trừ các tuyến không được chạy đêm) người yêu cầu hoa tiêu phải trả chi phí phương tiện phát sinh thêm trong việc đưa đón hoa tiêu. Giá dịch vụ phương tiện đón trả hoa tiêu không quá 30 USD/tàu/lượt dẫn;

i) Tàu thuyền đã đến vị trí chờ hoa tiêu theo đúng giờ đã yêu cầu được cảng vụ hàng hải khu vực và tổ chức hoa tiêu chấp thuận mà hoa tiêu chưa tới, khiến tàu phải chờ đợi thì tổ chức hoa tiêu phải trả tiền chờ đợi cho chủ tàu, tiền chờ đợi là 100 USD/giờ, tính theo số giờ thực tế phải chờ đợi;

k) Tàu thuyền (trừ tàu thuyền chở khách) vào, rời một khu vực hàng hải nhiều hơn 03 chuyến/tháng/khu vực hàng hải, từ chuyến thứ tư trở đi của tàu này trong tháng, khung giá áp dụng bằng 80% khung giá dịch vụ hoa tiêu quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này nhưng không thấp hơn 300 USD;

l) Chủ tàu thuyền có tàu thuyền chở khách vào, rời khu vực hàng hải tối thiểu 4 chuyến/tháng/khu vực hàng hải, khung giá áp dụng bằng 50% khung giá dịch vụ hoa tiêu quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này nhưng không thấp hơn 300 USD;

m) Tàu thuyền chở khách có dung tích toàn phần từ 50.000 GT trở lên vào, rời một khu vực hàng hải, khung giá áp dụng bằng 40% khung giá dịch vụ hoa tiêu quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này nhưng không thấp hơn 300 USD;

n) Tàu thuyền phải dịch chuyển giữa các cầu cảng trong phạm vi bến cảng theo yêu cầu của giám đốc doanh nghiệp cảng thì áp dụng theo khung giá dịch vụ hoa tiêu dịch chuyển trong cảng đối với tàu thuyền hoạt động hàng hải nội địa theo quy định tại Điều 8 Thông tư này;

o) Tàu thuyền vào, rời khu vực hàng hải lấy nhiên liệu, thực phẩm, nước ngọt, thay đổi thuyền viên, sửa chữa, phá dỡ hoặc chạy thử sau khi sửa chữa hoặc đóng mới mà không bốc dỡ hàng hoá, không đón, trả khách, khung giá áp dụng bằng 70% khung giá dịch vụ hoa tiêu quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

**4. Sửa đổi, bổ sung Điều 11 như sau:**

“Điều 11. Khung giá dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao neo thuộc khu vực hàng hải đối với tàu thuyền, hành khách hoạt động vận tải nội địa.

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Loại dịch vụ | Đơn vị tính | Khung giá dịch vụ | | |
| Giá tối thiểu | | Giá tối đa |
| 1 | Tàu thuyền neo buộc tại cầu, bến | Đồng/GT/giờ | 13,50 | **19,00** | |
| 2 | Tàu thuyền neo buộc tại phao neo | Đồng/GT/giờ | **5,00** | 10,00 | |
| 3 | Nhận được lệnh rời cảng mà vẫn chiếm cầu, bến | Đồng/GT/giờ | 13,50 | **19,00** | |
| 4 | Nhận được lệnh rời cảng mà vẫn chiếm phao neo | Đồng/GT/giờ | **5,00** | 10,00 | |
| 5 | Cập mạn với tàu thuyền khác ở cầu, bến | Đồng/GT/giờ | 6,75 | 7,50 | |
| 6 | Cập mạn với tàu thuyền khác ở phao neo | Đồng/GT/giờ | **5,00** | 7,50 | |
| 7 | Tàu thuyền chuyên dùng phục vụ dầu khí neo, buộc tại bến cảng dịch vụ dầu khí có làm hàng hoặc nhận dầu, nước; giá tối thiểu cho một lượt cập cầu là 2.000.000 đồng/tàu | Đồng/m-giờ | 4.500 | 6.750 | |
| 8 | Tàu thuyền chuyên dùng phục vụ dầu khí neo, buộc tại bến cảng dịch vụ dầu khí không làm hàng hoặc không nhận dầu, nước hoặc phục vụ mục đích khác; giá tối thiểu cho một lượt cập cầu là 2.250.000 đồng/tàu | Đồng/m-giờ | 3.300 | 7.980 | |
| 9 | Tàu thuyền chuyên dùng phục vụ dầu khí cập mạn với các tàu thuyền khác cập tại bến cảng dịch vụ dầu khí; giá tối thiểu cho một lượt đỗ áp mạn là 600.000 đồng/tàu | Đồng/m-giờ | 1.500 | 1.840 | |
| 10 | Tàu thuyền chở khách thông qua cầu, bến, phao neo từ 04 chuyến/tháng/khu vực hàng hải, từ chuyến thứ 4 trở đi áp dụng mức: | | | | |
| 10.1 | Neo buộc tại cầu, bến | Đồng/GT/giờ | 6,75 | 7,50 | |
| 10.2 | Neo buộc tại phao neo | Đồng/GT/giờ | 4,50 | 5,00 | |

**5. Sửa đổi, bổ sung Điều 12 như sau:**

“Điều 12. Khung giá sử dụng cầu, bến, phao neo thuộc khu vực hàng hải đối với tàu thuyền, hành khách hoạt động vận tải quốc tế.

| TT | Loại dịch vụ | | Đơn vị tính | Khung giá dịch vụ | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Giá tối thiểu | Giá tối  đa |
| I | Đối với tàu thuyền | | | | |
| 1 | Tàu thuyền neo buộc tại cầu, bến | | USD/GT/giờ | 0,0028 | 0,0031 |
| 2 | Tàu thuyền neo buộc tại phao neo | | **USD/GT/giờ** | **0,0005** | 0,0013 |
| 3 | Tàu thuyền nhận được lệnh rời cảng mà vẫn chiếm cầu, bến | | USD/GT/giờ | 0,0054 | 0,0060 |
| 4 | Tàu thuyền nhận được lệnh rời cảng mà vẫn chiếm phao neo | | USD/GT/giờ | **0,0009** | 0,0020 |
| 5 | Tàu thuyền cập mạn với tàu thuyền khác ở cầu, bến | | USD/GT/giờ | 0,0014 | 0,0015 |
| 6 | Tàu thuyền cập mạn với tàu thuyền khác ở phao neo | | USD/GT/giờ | **0,0005** | **0,0013** |
| 7 | Tàu thuyền chuyên dùng phục vụ dầu khí neo buộc tại bến cảng dịch vụ dầu khí mà có làm hàng hoặc nhận dầu, nước; giá tối thiểu cho một lượt cập cầu là 90 USD/tàu | | USD/m-giờ | 0,27 | 0,30 |
| 8 | Tàu thuyền chuyên dùng phục vụ dầu khí neo buộc tại bến cảng dịch vụ dầu khí mà không làm hàng hoặc không nhận dầu, nước hoặc phục vụ mục đích khác; giá tối thiểu cho một lượt cập cầu là 100 USD/tàu | | USD/m-giờ | 0,15 | 0,354 |
| 9 | Tàu thuyền chuyên dùng phục vụ dầu khí cập mạn với các tàu thuyền khác cập tại bến cảng dịch vụ dầu khí; giá tối thiểu cho một lượt cập mạn là 25 USD/tàu | | USD/m-giờ | 0,074 | 0,081 |
| 10 | Tàu thuyền chở khách thông qua cầu, bến, phao neo từ 04 chuyến/tháng/khu vực hàng hải, từ chuyến thứ 4 trở đi áp dụng mức: | | | | |
| 10.1 | Neo buộc tại cầu, bến | | USD/GT/giờ | 0,0014 | 0,0015 |
| 10.2 | Neo buộc tại phao | | USD/GT/giờ | 0,00054 | 0,00064 |
| II | Đối với hành khách thông qua cầu, bến, phao neo | | | | |
| 1 | Hành khách trên tàu khách du lịch quốc tế hoạt động tại các cảng biển ở Việt Nam thông qua cầu cảng, bến, phao neo tại cảng biển khai thác dịch vụ làm hàng hóa kết hợp đón tàu khách du lịch | | | | |
| 1.1 | Lượt vào | | USD/người | 2,50 | 3,50 |
| 1.2 | Lượt rời | | USD/người | 2,50 | 3,50 |
| 1.3 | Trường hợp tàu thuyền đậu tại khu vực neo đậu được phép sử dụng phương tiện vận tải thủy khác để đưa đón khách vào tham quan du lịch tại đất liền hoặc các đảo và ngược lại | | USD/người | 2,50 | 3,50 |
| **2** | **Hành khách trên tàu khách du lịch quốc tế thông qua cầu, bến cảng chuyên dụng khai thác dịch vụ đón tàu khách du lịch.** | | | | |
| **2.1** | **Lượt vào** | **USD/người** | | **2,50** | **7,00** |
| **2.2** | **Lượt rời** | **USD/người** | | **2,50** | **7,00** |

**6. Sửa đổi, bổ sung Điều 14 như sau:**

“Điều 14. Khung giá dịch vụ bốc dỡ container tại khu vực I

1. Khung giá dịch vụ bốc dỡ container nội địa khu vực I.

a) Thời gian áp dụng **đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2021**.

*Đơn vị tính: đồng/container*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Loại container | Khung giá dịch vụ | | | |
| Tàu (Sà lan) ↔ Bãi cảng | | Tàu (Sà lan) ↔ Sà lan, ô tô, toa xe tại cầu cảng | |
| Giá tối thiểu | Giá tối đa | Giá tối thiểu | Giá tối đa |
| 1. Container 20 feet |  |  |  |  |
| Có hàng | 260.000 | 427.000 | 234.000 | 384.000 |
| Rỗng | 152.000 | 218.000 | 137.000 | 196.000 |
| 2. Container 40 feet |  |  |  |  |
| Có hàng | 439.000 | 627.000 | 395.000 | 564.000 |
| Rỗng | 231.000 | 331.000 | 208.000 | 297.000 |
| 3. Container trên 40 feet |  |  |  |  |
| Có hàng | 658.000 | 940.000 | 592.000 | 846.000 |
| Rỗng | 348.000 | 498.000 | 313.000 | 448.000 |

b) Thời gian áp dụng **kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022**

*Đơn vị tính: đồng/container*

| Loại container | Khung giá dịch vụ | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Tàu (Sà lan) ↔ Bãi cảng | | Tàu (Sà lan) ↔ Sà lan, ô tô, toa xe tại cầu cảng | |
| Giá tối thiểu | Giá tối đa | Giá tối thiểu | Giá tối đa |
| 1. Container 20 feet |  |  |  |  |
| Có hàng | 300.000 | 427.000 | 270.000 | 384.000 |
| Rỗng | 175.000 | 218.000 | 158.000 | 196.000 |
| 2. Container 40 feet |  |  |  |  |
| Có hàng | 505.000 | 627.000 | 454.000 | 564.000 |
| Rỗng | 266.000 | 331.000 | 240.000 | 297.000 |
| 3. Container trên 40 feet |  |  |  |  |
| Có hàng | 757.000 | 940.000 | 681.000 | 846.000 |
| Rỗng | 400.000 | 498.000 | 360.000 | 448.000 |

2. Khung giá dịch vụ bốc dỡ container nhập khẩu, xuất khẩu, tạm nhập tái xuất khu vực I (không áp dụng đối với khu vực bến cảng quốc tế Lạch Huyện).

a) Thời gian áp dụng **kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2021.**

*Đơn vị tính: USD/container*

| Loại container | Khung giá dịch vụ | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Tàu (Sà lan) ↔ Bãi cảng | | Tàu (Sà lan) ↔ Sà lan, ô tô, toa xe tại cầu cảng | |
| Giá tối thiểu | Giá tối đa | Giá tối thiểu | Giá tối đa |
| 1. Container 20 feet |  |  |  |  |
| Có hàng | **36** | 53 | **32** | 48 |
| Rỗng | **22** | 29 | **20** | 26 |
| 2. Container 40 feet |  |  |  |  |
| Có hàng | **55** | 81 | **50** | 73 |
| Rỗng | **32** | 43 | **29** | 39 |
| 3. Container trên 40 feet |  |  |  |  |
| Có hàng | **63** | 98 | **57** | 88 |
| Rỗng | **37** | 62 | **33** | 56 |

b)Thời gian áp dụng **kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2022.**

*Đơn vị tính: USD/container*

| Loại container | Khung giá dịch vụ | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Tàu (Sà lan) ↔ Bãi cảng | | Tàu (Sà lan) ↔ Sà lan, ô tô, toa xe tại cầu cảng | |
| Giá tối thiểu | Giá tối đa | Giá tối thiểu | Giá tối đa |
| 1. Container 20 feet |  |  |  |  |
| Có hàng | **40** | 53 | **36** | 48 |
| Rỗng | **24** | 29 | **22** | 26 |
| 2. Container 40 feet |  |  |  |  |
| Có hàng | **61** | 81 | **55** | 73 |
| Rỗng | **35** | 43 | **32** | 39 |
| 3. Container trên 40 feet |  |  |  |  |
| Có hàng | **69** | 98 | **62** | 88 |
| Rỗng | **41** | 62 | **37** | 56 |

c) Thời gian áp dụng **kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023.**

*Đơn vị tính: USD/container*

| Loại container | Khung giá dịch vụ | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Tàu (Sà lan) ↔ Bãi cảng | | Tàu (Sà lan) ↔ Sà lan, ô tô, toa xe tại cầu cảng | |
| Giá tối thiểu | Giá tối đa | Giá tối thiểu | Giá tối đa |
| 1. Container 20 feet |  |  |  |  |
| Có hàng | **44** | 53 | **40** | 48 |
| Rỗng | **26** | 29 | **23** | 26 |
| 2. Container 40 feet |  |  |  |  |
| Có hàng | **67** | 81 | **60** | 73 |
| Rỗng | **39** | 43 | **35** | 39 |
| 3. Container trên 40 feet |  |  |  |  |
| Có hàng | **76** | 98 | **68** | 88 |
| Rỗng | **45** | 62 | **41** | 56 |

3. Khung giá dịch vụ bốc dỡ container quá cảnh, trung chuyển khu vực I (không áp dụng đối với khu vực bến cảng quốc tế Lạch Huyện)

a) Thời gian áp dụng **kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2021.**

*Đơn vị tính: USD/container*

| Loại container | Khung giá dịch vụ | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Tàu (Sà lan) ↔ Bãi cảng | | Tàu (Sà lan) ↔ Sà lan, ô tô, toa xe tại cầu cảng | |
| Giá tối thiểu | Giá tối đa | Giá tối thiểu | Giá tối đa |
| 1. Container 20 feet |  |  |  |  |
| Có hàng | **27** | 40 | **24** | 36 |
| Rỗng | **17** | 22 | **15** | 20 |
| 2. Container 40 feet |  |  |  |  |
| Có hàng | **41** | 61 | **37** | 55 |
| Rỗng | **24** | 32 | **22** | 29 |
| 3. Container trên 40 feet |  |  |  |  |
| Có hàng | **48** | 73 | **43** | 66 |
| Rỗng | **28** | 47 | **25** | 42 |

b) Thời gian áp dụng **kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2022.**

*Đơn vị tính: USD/container*

| Loại container | Khung giá dịch vụ | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Tàu (Sà lan) ↔ Bãi cảng | | Tàu (Sà lan) ↔ Sà lan, ô tô, toa xe tại cầu cảng | |
| Giá tối thiểu | Giá tối đa | Giá tối thiểu | Giá tối đa |
| 1. Container 20 feet |  |  |  |  |
| Có hàng | **30** | 40 | **27** | 36 |
| Rỗng | **18** | 22 | **16** | 20 |
| 2. Container 40 feet |  |  |  |  |
| Có hàng | **46** | 61 | **41** | 55 |
| Rỗng | **26** | 32 | **23** | 29 |
| 3. Container trên 40 feet |  |  |  |  |
| Có hàng | **52** | 74 | **47** | 67 |
| Rỗng | **31** | 47 | **28** | 42 |

c) Thời gian áp dụng **kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023.**

*Đơn vị tính: USD/container*

| Loại container | Khung giá dịch vụ | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Tàu (Sà lan) ↔ Bãi cảng | | Tàu (Sà lan) ↔ Sà lan, ô tô, toa xe tại cầu cảng | |
| Giá tối thiểu | Giá tối đa | Giá tối thiểu | Giá tối đa |
| 1. Container 20 feet |  |  |  |  |
| Có hàng | **33** | 40 | **30** | 36 |
| Rỗng | **20** | 22 | **18** | 20 |
| 2. Container 40 feet |  |  |  |  |
| Có hàng | **50** | 61 | **45** | 55 |
| Rỗng | **29** | 32 | **26** | 29 |
| 3. Container trên 40 feet |  |  |  |  |
| Có hàng | **57** | 74 | **51** | 67 |
| Rỗng | **34** | 47 | **31** | 44 |

4. Khung giá dịch vụ bốc dỡ container nhập khẩu, xuất khẩu, tạm nhập, tái xuất áp dụng đối với khu vực bến cảng quốc tế Lạch Huyện.

a) Thời gian áp dụng **kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2022.**

*Đơn vị tính: USD/container*

| Loại container | Khung giá dịch vụ  Tàu (Sà lan) ↔ Bãi cảng | |
| --- | --- | --- |
| Giá tối thiểu | Giá tối đa |
| 1. Container 20 feet |  |  |
| Có hàng | **57** | **66** |
| Rỗng | **35** | **44** |
| 2. Container 40 feet |  |  |
| Có hàng | **85** | **97** |
| Rỗng | **54** | **62** |
| 3. Container trên 40 feet |  |  |
| Có hàng | **94** | **108** |
| Rỗng | **59** | **68** |

b) Thời gian áp dụng **kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023.**

*Đơn vị tính: USD/container*

| Loại container | Khung giá dịch vụ  Tàu (Sà lan) ↔ Bãi cảng | |
| --- | --- | --- |
| Giá tối thiểu | Giá tối đa |
| 1. Container 20 feet |  |  |
| Có hàng | **63** | **73** |
| Rỗng | **39** | **48** |
| 2. Container 40 feet |  |  |
| Có hàng | **94** | **107** |
| Rỗng | **59** | **68** |
| 3. Container trên 40 feet |  |  |
| Có hàng | **103** | **119** |
| Rỗng | **65** | **75** |

5. Khung giá dịch vụ bốc dỡ container quá cảnh, trung chuyển áp dụng đối với khu vực cảng quốc tế Lạch Huyện

a) Thời gian áp dụng **kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2022.**

*Đơn vị tính: USD/container*

| Loại container | Khung giá dịch vụ  Tàu (Sà lan) ↔ Bãi cảng | |
| --- | --- | --- |
| Giá tối thiểu | Giá tối đa |
| 1. Container 20 feet |  |  |
| Có hàng | **34** | **40** |
| Rỗng | **21** | **26** |
| 2. Container 40 feet |  |  |
| Có hàng | **51** | **58** |
| Rỗng | **32** | **37** |
| 3. Container trên 40 feet |  |  |
| Có hàng | **56** | **65** |
| Rỗng | **35** | **41** |

b) Thời gian áp dụng **kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023**

*Đơn vị tính: USD/container*

| Loại container | Khung giá dịch vụ  Tàu (Sà lan) ↔ Bãi cảng | |
| --- | --- | --- |
| Giá tối thiểu | Giá tối đa |
| 1. Container 20 feet |  |  |
| Có hàng | **38** | **44** |
| Rỗng | **23** | **29** |
| 2. Container 40 feet |  |  |
| Có hàng | **56** | **64** |
| Rỗng | **35** | **41** |
| 3. Container trên 40 feet |  |  |
| Có hàng | **62** | **71** |
| Rỗng | **39** | **45** |

6. Khung giá dịch vụ bốc dỡ container từ sà lan sang bãi cảng và ngược lại áp dụng đối với bốc dỡ container phục vụ vận chuyển qua lại giữa các cảng để xuất hàng, chuyển cảng đích khu vực I.

*Đơn vị tính: USD/container*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Loại container | Khung giá dịch vụ  Tàu (Sà lan) ↔ Bãi cảng | |
| Giá tối thiểu | Giá tối đa |
| 1. Container 20 feet |  |  |
| Có hàng | 6 | 15 |
| Rỗng | 6 | 15 |
| 2. Container 40 feet |  |  |
| Có hàng | 10 | 23 |
| Rỗng | 10 | 23 |
| 3. Container trên 40 feet |  |  |
| Có hàng | 10 | 23 |
| Rỗng | 10 | 23 |

**7.** **Sửa đổi, bổ sung Điều 15 như sau:**

“Điều 15. Khung giá dịch vụ bốc dỡ container tại khu vực II

1. Khung giá dịch vụ bốc dỡ container nội địa khu vực II

a) Thời gian áp dụng **đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2021.**

*Đơn vị tính: đồng/container*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Loại container | Khung giá dịch vụ | | | |
| Tàu (Sà lan) ↔ Bãi cảng | | Tàu (Sà lan) ↔ Sà lan, ô tô, toa xe tại cầu cảng | |
| Giá tối thiểu | Giá tối đa | Giá tối thiểu | Giá tối đa |
| 1. Container 20 feet |  |  |  |  |
| Có hàng | 260.000 | 427.000 | 234.000 | 384.000 |
| Rỗng | 152.000 | 218.000 | 137.000 | 196.000 |
| 2. Container 40 feet |  |  |  |  |
| Có hàng | 439.000 | 627.000 | 395.000 | 564.000 |
| Rỗng | 231.000 | 331.000 | 208.000 | 297.000 |
| 3. Container trên 40 feet |  |  |  |  |
| Có hàng | 658.000 | 940.000 | 592.000 | 846.000 |
| Rỗng | 348.000 | 498.000 | 313.000 | 448.000 |

b) Thời gian áp dụng **kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022**

*Đơn vị tính: đồng/container*

| Loại container | Khung giá dịch vụ | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Tàu (Sà lan) ↔ Bãi cảng | | Tàu (Sà lan) ↔ Sà lan, ô tô, toa xe tại cầu cảng | |
| Giá tối thiểu | Giá tối đa | Giá tối thiểu | Giá tối đa |
| 1. Container 20 feet |  |  |  |  |
| Có hàng | **300.000** | 427.000 | 270.000 | 384.000 |
| Rỗng | **175.000** | 218.000 | 158.000 | 196.000 |
| 2. Container 40 feet |  |  |  |  |
| Có hàng | **505.000** | 627.000 | 454.000 | 564.000 |
| Rỗng | **266.000** | 331.000 | 240.000 | 297.000 |
| 3. Container trên 40 feet |  |  |  |  |
| Có hàng | **757.000** | 940.000 | 681.000 | 846.000 |
| Rỗng | **400.000** | 498.000 | 360.000 | 448.000 |

2. Khung giá dịch vụ bốc dỡ container nhập khẩu, xuất khẩu, tạm nhập tái xuất khu vực II.

a) Thời gian áp dụng **đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2021.**

*Đơn vị tính: USD/container*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Loại container | Khung giá dịch vụ | | | |
| Tàu (Sà lan) ↔ Bãi cảng | | Tàu (Sà lan) ↔ Sà lan, ô tô, toa xe tại cầu cảng | |
| Giá tối thiểu | Giá tối đa | Giá tối thiểu | Giá tối đa |
| 1. Container 20 feet |  |  |  |  |
| Có hàng | 45 | 59 | 36 | 47 |
| Rỗng | 27 | 35 | 22 | 28 |
| 2. Container 40 feet |  |  |  |  |
| Có hàng | 68 | 89 | 54 | 71 |
| Rỗng | 36 | 47 | 29 | 38 |
| 3. Container trên 40 feet |  |  |  |  |
| Có hàng | 102 | 132 | 82 | 106 |
| Rỗng | 54 | 70 | 43 | 56 |

b)Thời gian áp dụng **kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2022.**

*Đơn vị tính: USD/container*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Loại container | Khung giá dịch vụ | | | |
| Tàu (Sà lan) ↔ Bãi cảng | | Tàu (Sà lan) ↔ Sà lan, ô tô, toa xe tại cầu cảng | |
| Giá tối thiểu | Giá tối đa | Giá tối thiểu | Giá tối đa |
| 1. Container 20 feet |  |  |  |  |
| Có hàng | **50** | 59 | **45** | 53 |
| Rỗng | **30** | 35 | **27** | 32 |
| 2. Container 40 feet |  |  |  |  |
| Có hàng | **75** | 89 | **68** | 80 |
| Rỗng | **40** | 47 | **36** | 42 |
| 3. Container trên 40 feet |  |  |  |  |
| Có hàng | **112** | 132 | **100** | 119 |
| Rỗng | **69** | 70 | **62** | 63 |

c) Thời gian áp dụng **kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023.**

*Đơn vị tính: USD/container*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Loại container | Khung giá dịch vụ | | | |
| Tàu (Sà lan) ↔ Bãi cảng | | Tàu (Sà lan) ↔ Sà lan, ô tô, toa xe tại cầu cảng | |
| Giá tối thiểu | Giá tối đa | Giá tối thiểu | Giá tối đa |
| 2.1. Container 20 feet |  |  |  |  |
| Có hàng | **55** | **65** | 50 | 59 |
| Rỗng | **33** | **39** | 30 | 36 |
| 2.2. Container 40 feet |  |  |  |  |
| Có hàng | **83** | **98** | 75 | 88 |
| Rỗng | **44** | **52** | 40 | 47 |
| 2.3. Container trên 40 feet |  |  |  |  |
| Có hàng | **123** | **145** | 110 | 130 |
| Rỗng | **76** | **77** | 68 | 69 |

3. Khung giá dịch vụ bốc dỡ container quá cảnh, trung chuyển khu vực II.

a) Thời gian áp dụng **đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2021**

*Đơn vị tính: USD/container*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Loại container | Khung giá dịch vụ | | | |
| Tàu (Sà lan) ↔ Bãi cảng | | Tàu (Sà lan) ↔ Sà lan, ô tô, toa xe tại cầu cảng | |
| Giá tối thiểu | Giá tối đa | Giá tối thiểu | Giá tối đa |
| 1. Container 20 feet |  |  |  |  |
| Có hàng | 34 | 44 | 27 | 35 |
| Rỗng | 20 | 26 | 16 | 21 |
| 2. Container 40 feet |  |  |  |  |
| Có hàng | 51 | 67 | 41 | 54 |
| Rỗng | 27 | 35 | 22 | 28 |
| 3. Container trên 40 feet |  |  |  |  |
| Có hàng | 76 | 99 | 61 | 79 |
| Rỗng | 41 | 52 | 33 | 42 |

b) Thời gian áp dụng **kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2022.**

*Đơn vị tính: USD/container*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Loại container | Khung giá dịch vụ | | | |
| Tàu (Sà lan) ↔ Bãi cảng | | Tàu (Sà lan) ↔ Sà lan, ô tô, toa xe tại cầu cảng | |
| Giá tối thiểu | Giá tối đa | Giá tối thiểu | Giá tối đa |
| 1. Container 20 feet |  |  |  |  |
| Có hàng | 38 | 44 | 34 | 40 |
| Rỗng | 23 | 27 | 21 | 24 |
| 2. Container 40 feet |  |  |  |  |
| Có hàng | 56 | 67 | 50 | 60 |
| Rỗng | 30 | 35 | 27 | 32 |
| 3. Container trên 40 feet |  |  |  |  |
| Có hàng | 84 | 99 | 76 | 89 |
| Rỗng | 52 | 53 | 47 | 48 |

c) Thời gian áp dụng **kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023.**

*Đơn vị tính: USD/container*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Loại container | Khung giá dịch vụ | | | |
| Tàu (Sà lan) ↔ Bãi cảng | | Tàu (Sà lan) ↔ Sà lan, ô tô, toa xe tại cầu cảng | |
| Giá tối thiểu | Giá tối đa | Giá tối thiểu | Giá tối đa |
| 1. Container 20 feet |  |  |  |  |
| Có hàng | 41 | 49 | 37 | 44 |
| Rỗng | 25 | 29 | 23 | 26 |
| 2. Container 40 feet |  |  |  |  |
| Có hàng | 62 | 74 | 56 | 67 |
| Rỗng | 33 | 39 | 30 | 35 |
| 3. Container trên 40 feet |  |  |  |  |
| Có hàng | 92 | 109 | 83 | 98 |
| Rỗng | 57 | 58 | 51 | 52 |

**8. Sửa đổi, bổ sung Điều 16 như sau**

“Điều 16. Khung giá dịch vụ bốc dỡ container tại khu vực III

1. Khung giá dịch vụ bốc dỡ container nội địa khu vực III

a) Thời gian áp dụng **đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2021**.

*Đơn vị tính: đồng/container*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Loại container | Khung giá dịch vụ | | | |
| Tàu (Sà lan) ↔ Bãi cảng | | Tàu (Sà lan) ↔ Sà lan, ô tô, toa xe tại cầu cảng | |
| Giá tối thiểu | Giá tối đa | Giá tối thiểu | Giá tối đa |
| 1. Container 20 feet |  |  |  |  |
| Có hàng | 260.000 | 427.000 | 234.000 | 384.000 |
| Rỗng | 152.000 | 218.000 | 137.000 | 196.000 |
| .2. Container 40 feet |  |  |  |  |
| Có hàng | 439.000 | 627.000 | 395.000 | 564.000 |
| Rỗng | 231.000 | 331.000 | 208.000 | 297.000 |
| 3. Container trên 40 feet |  |  |  |  |
| Có hàng | 658.000 | 940.000 | 592.000 | 846.000 |
| Rỗng | 348.000 | 498.000 | 313.000 | 448.000 |

b) Thời gian áp dụng **kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.**

*Đơn vị tính: đồng/container*

| Loại container | Khung giá dịch vụ | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Tàu (Sà lan) ↔ Bãi cảng | | Tàu (Sà lan) ↔ Sà lan, ô tô, toa xe tại cầu cảng | |
| Giá tối thiểu | Giá tối đa | Giá tối thiểu | Giá tối đa |
| 1. Container 20 feet |  |  |  |  |
| Có hàng | **300.000** | 427.000 | 270.000 | 384.000 |
| Rỗng | **175.000** | 218.000 | 158.000 | 196.000 |
| 2. Container 40 feet |  |  |  |  |
| Có hàng | **505.000** | 627.000 | 454.000 | 564.000 |
| Rỗng | **266.000** | 331.000 | 240.000 | 297.000 |
| 3. Container trên 40 feet |  |  |  |  |
| Có hàng | **757.000** | 940.000 | 681.000 | 846.000 |
| Rỗng | **400.000** | 498.000 | 360.000 | 448.000 |

2. Khung giá dịch vụ bốc dỡ container nhập khẩu, xuất khẩu và tạm nhập, tái xuất khu vực III (không áp dụng đối với khu vực bến cảng Cái Mép, Thị Vải và khu vực bến cảng Đồng bằng sông Cửu Long).

a) Thời gian áp dụng **đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2021.**

*Đơn vị tính: USD/container*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Loại container | Khung giá dịch vụ | | | |
| Tàu (Sà lan) ↔ Bãi cảng | | Tàu (Sà lan) ↔ Sà lan, ô tô, toa xe tại cầu cảng | |
| Giá tối thiểu | Giá tối đa | Giá tối thiểu | Giá tối đa |
| 1. Container 20 feet |  |  |  |  |
| Có hàng | 41 | 53 | 33 | 42 |
| Rỗng | 22 | 29 | 18 | 23 |
| 2. Container 40 feet |  |  |  |  |
| Có hàng | 62 | 81 | 50 | 65 |
| Rỗng | 33 | 43 | 26 | 34 |
| 3. Container trên 40 feet |  |  |  |  |
| Có hàng | 75 | 98 | 60 | 78 |
| Rỗng | 48 | 62 | 38 | 50 |

b) Thời gian áp dụng **kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2022.**

*Đơn vị tính: USD/container*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Loại container | Khung giá dịch vụ | | | |
| Tàu (Sà lan) ↔ Bãi cảng | | Tàu (Sà lan) ↔ Sà lan, ô tô, toa xe tại cầu cảng | |
| Giá tối thiểu | Giá tối đa | Giá tối thiểu | Giá tối đa |
| 1. Container 20 feet |  |  |  |  |
| Có hàng | **45** | 53 | **41** | 48 |
| Rỗng | **24** | 29 | **22** | 26 |
| 2. Container 40 feet |  |  |  |  |
| Có hàng | **68** | 81 | **61** | 73 |
| Rỗng | **36** | 43 | **32** | 39 |
| 3. Container trên 40 feet |  |  |  |  |
| Có hàng | **82** | 98 | **74** | 88 |
| Rỗng | **53** | 62 | **48** | 56 |

c) Thời gian áp dụng **kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023.**

*Đơn vị tính: USD/container*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Loại container | Khung giá dịch vụ | | | |
| Tàu (Sà lan) ↔ Bãi cảng; | | Tàu (Sà lan) ↔ Sà lan, ô tô, toa xe tại cầu cảng | |
| Giá tối thiểu | Giá tối đa | Giá tối thiểu | Giá tối đa |
| 1. Container 20 feet |  |  |  |  |
| Có hàng | **50** | 58 | **45** | 52 |
| Rỗng | **26** | 32 | **23** | 29 |
| 2. Container 40 feet |  |  |  |  |
| Có hàng | **75** | 90 | **68** | 81 |
| Rỗng | **40** | 47 | **36** | 42 |
| 3. Container trên 40 feet |  |  |  |  |
| Có hàng | **90** | 108 | **81** | 97 |
| Rỗng | **58** | 68 | **52** | 61 |

3. Khung giá dịch vụ bốc dỡ container quá cảnh, trung chuyển khu vực III (không áp dụng đối với khu vực bến cảng Cái Mép, Thị Vải và khu vực bến cảng Đồng bằng sông Cửu Long).

a) Thời gian áp dụng **đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2021**

*Đơn vị tính: USD/container*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Loại container | Khung giá dịch vụ | | | |
| Tàu (Sà lan) ↔ Bãi cảng | | Tàu (Sà lan) ↔ Sà lan, ô tô, toa xe tại cầu cảng | |
| Giá tối thiểu | Giá tối đa | Giá tối thiểu | Giá tối đa |
| 1. Container 20 feet |  |  |  |  |
| Có hàng | 28 | 40 | 22 | 32 |
| Rỗng | 15 | 21 | 12 | 17 |
| 2. Container 40 feet |  |  |  |  |
| Có hàng | 42 | 60 | 34 | 48 |
| Rỗng | 22 | 32 | 18 | 26 |
| 3. Container trên 40 feet |  |  |  |  |
| Có hàng | 51 | 73 | 41 | 58 |
| Rỗng | 32 | 47 | 26 | 38 |

b) Thời gian áp dụng **kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2022.**

*Đơn vị tính: USD/container*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Loại container | Khung giá dịch vụ | | | |
| Tàu (Sà lan) ↔ Bãi cảng; | | Tàu (Sà lan) ↔ Sà lan, ô tô, toa xe tại cầu cảng | |
| Giá tối thiểu | Giá tối đa | Giá tối thiểu | Giá tối đa |
| 1. Container 20 feet |  |  |  |  |
| Có hàng | 32 | 41 | 29 | 37 |
| Rỗng | 17 | 22 | 15 | 20 |
| 2. Container 40 feet |  |  |  |  |
| Có hàng | 48 | 63 | 43 | 57 |
| Rỗng | 25 | 33 | 23 | 30 |
| 3. Container trên 40 feet |  |  |  |  |
| Có hàng | 57 | 76 | 51 | 68 |
| Rỗng | 37 | 48 | 33 | 43 |

c) Thời gian áp dụng **kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023.**

*Đơn vị tính: USD/container*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Loại container | Khung giá dịch vụ | | | |
| Tàu (Sà lan) ↔ Bãi cảng | | Tàu (Sà lan) ↔ Sà lan, ô tô, toa xe tại cầu cảng | |
| Giá tối thiểu | Giá tối đa | Giá tối thiểu | Giá tối đa |
| 1. Container 20 feet |  |  |  |  |
| Có hàng | 35 | 41 | 32 | 37 |
| Rỗng | 18 | 22 | 16 | 20 |
| 2. Container 40 feet |  |  |  |  |
| Có hàng | 53 | 63 | 48 | 57 |
| Rỗng | 28 | 33 | 25 | 30 |
| 3. Container trên 40 feet |  |  |  |  |
| Có hàng | 63 | 76 | 57 | 68 |
| Rỗng | 41 | 48 | 37 | 43 |

4. Khung giá dịch vụ bốc dỡ container nhập khẩu, xuất khẩu, tạm nhập, tái xuất áp dụng đối với khu vực bến cảng Cái Mép - Thị Vải.

a) Thời áp dụng **kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2022.**

*Đơn vị tính: USD/container*

| Loại container | Khung giá dịch vụ  Tàu (Sà lan) ↔ Bãi cảng | |
| --- | --- | --- |
| Giá tối thiểu | Giá tối đa |
| 1. Container 20 feet |  |  |
| Có hàng | **57** | **66** |
| Rỗng | **35** | **44** |
| 2. Container 40 feet |  |  |
| Có hàng | **85** | **97** |
| Rỗng | **54** | **62** |
| 3. Container trên 40 feet |  |  |
| Có hàng | **94** | **108** |
| Rỗng | **59** | **68** |

b) Thời gian **áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023.**

*Đơn vị tính: USD/container*

| Loại container | Khung giá dịch vụ  Tàu (Sà lan) ↔Bãi cảng | |
| --- | --- | --- |
| Giá tối thiểu | Giá tối đa |
| 1. Container 20 feet |  |  |
| Có hàng | **63** | **73** |
| Rỗng | **39** | **48** |
| 2. Container 40 feet |  |  |
| Có hàng | **94** | **107** |
| Rỗng | **59** | **68** |
| 3. Container trên 40 feet |  |  |
| Có hàng | **103** | **119** |
| Rỗng | **65** | **75** |

5. Khung giá dịch vụ bốc dỡ container trung chuyển, quá cảnh áp dụng đối với khu vực bến cảng Cái Mép - Thị Vải

a) Thời gian **áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2022.**

*Đơn vị tính: USD/container*

| Loại container | Khung giá dịch vụ  Tàu (Sà lan) ↔ Bãi cảng | |
| --- | --- | --- |
| Giá tối thiểu | Giá tối đa |
| 4.1. Container 20 feet |  |  |
| Có hàng | **34** | **40** |
| Rỗng | **21** | **26** |
| 4.2. Container 40 feet |  |  |
| Có hàng | **51** | **58** |
| Rỗng | **32** | **37** |
| 4.3. Container trên 40 feet |  |  |
| Có hàng | **56** | **65** |
| Rỗng | **35** | **41** |

b) Thời gian **áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023.**

*Đơn vị tính: USD/container*

| Loại container | Khung giá dịch vụ  Tàu (Sà lan) ↔ Bãi cảng | |
| --- | --- | --- |
| Giá tối thiểu | Giá tối đa |
| 4.1. Container 20 feet |  |  |
| Có hàng | **38** | **44** |
| Rỗng | **23** | **29** |
| 4.2. Container 40 feet |  |  |
| Có hàng | **56** | **64** |
| Rỗng | **35** | **41** |
| 4.3. Container trên 40 feet |  |  |
| Có hàng | **62** | **71** |
| Rỗng | **39** | **45** |

6. Khung giá dịch vụ bốc dỡ container nhập khẩu, xuất khẩu và tạm nhập, tái xuất áp dụng đối với khu vực bến cảng Đồng bằng sông Cửu Long.

a) Thời gian **áp dụng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2021.**

*Đơn vị tính: USD/container*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Loại container | Khung giá dịch vụ | | | |
| Tàu (Sà lan) ↔ Bãi cảng | | Tàu (Sà lan) ↔ Sà lan, ô tô, toa xe tại cầu cảng | |
| Giá tối thiểu | Giá tối đa | Giá tối thiểu | Giá tối đa |
| 1. Container 20 feet |  |  |  |  |
| Có hàng | 21 | 27 | 17 | 22 |
| Rỗng | 11 | 15 | 9 | 12 |
| 2. Container 40 feet |  |  |  |  |
| Có hàng | 31 | 41 | 25 | 33 |
| Rỗng | 17 | 22 | 14 | 18 |
| 3. Container trên 40 feet |  |  |  |  |
| Có hàng | 38 | 49 | 30 | 39 |
| Rỗng | 24 | 31 | 19 | 25 |

b) Thời gian áp dụng **kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2022.**

*Đơn vị tính: USD/container*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Loại container | Khung giá dịch vụ | | | |
| Tàu (Sà lan) ↔ Bãi cảng; | | Tàu (Sà lan) ↔ Sà lan, ô tô, toa xe tại cầu cảng | |
| Giá tối thiểu | Giá tối đa | Giá tối thiểu | Giá tối đa |
| 1. Container 20 feet |  |  |  |  |
| Có hàng | 23 | 27 | 21 | 24 |
| Rỗng | 12 | 15 | 11 | 14 |
| 2. Container 40 feet |  |  |  |  |
| Có hàng | 34 | 41 | 31 | 37 |
| Rỗng | 18 | 22 | 16 | 20 |
| 3. Container trên 40 feet |  |  |  |  |
| Có hàng | 41 | 48 | 37 | 43 |
| Rỗng | 27 | 31 | 24 | 28 |

c) Thời gian áp dụng **kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023**.

*Đơn vị tính: USD/container*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Loại container | Khung giá dịch vụ | | | |
| Tàu (Sà lan) ↔ Bãi cảng; | | Tàu (Sà lan) ↔ Sà lan, ô tô, toa xe tại cầu cảng | |
| Giá tối thiểu | Giá tối đa | Giá tối thiểu | Giá tối đa |
| 1. Container 20 feet |  |  |  |  |
| Có hàng | 25 | 29 | 23 | 26 |
| Rỗng | 13 | 16 | 12 | 14 |
| 2. Container 40 feet |  |  |  |  |
| Có hàng | 38 | 45 | 34 | 41 |
| Rỗng | 20 | 24 | 18 | 22 |
| 3. Container trên 40 feet |  |  |  |  |
| Có hàng | 45 | 54 | 41 | 49 |
| Rỗng | 29 | 34 | 26 | 31 |

7. Khung giá dịch vụ bốc dỡ container trung chuyển, quá cảnh áp dụng đối với khu vực bến cảng Đồng bằng sông Cửu Long.

a) Thời áp dụng đến **hết ngày 31 tháng 12 năm 2021.**

*Đơn vị tính: USD/container*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Loại container | Khung giá dịch vụ | | | |
| Tàu (Sà lan) ↔ Bãi cảng | | Tàu (Sà lan) ↔ Sà lan, ô tô, toa xe tại cầu cảng | |
| Giá tối thiểu | Giá tối đa | Giá tối thiểu | Giá tối đa |
| 1. Container 20 feet |  |  |  |  |
| Có hàng | 16 | 20 | 13 | 16 |
| Rỗng | 8 | 11 | 6 | 9 |
| 2. Container 40 feet |  |  |  |  |
| Có hàng | 23 | 31 | 18 | 25 |
| Rỗng | 13 | 16 | 10 | 13 |
| 3. Container trên 40 feet |  |  |  |  |
| Có hàng | 28 | 37 | 22 | 30 |
| Rỗng | 18 | 24 | 14 | 19 |

b) Thời gian áp dụng **kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2022.**

*Đơn vị tính: USD/container*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Loại container | Khung giá dịch vụ | | | |
| Tàu (Sà lan) ↔ Bãi cảng; | | Tàu (Sà lan) ↔ Sà lan, ô tô, toa xe tại cầu cảng | |
| Giá tối thiểu | Giá tối đa | Giá tối thiểu | Giá tối đa |
| 1. Container 20 feet |  |  |  |  |
| Có hàng | 17 | 20 | 15 | 18 |
| Rỗng | 9 | 11 | 8 | 10 |
| 2. Container 40 feet |  |  |  |  |
| Có hàng | 26 | 31 | 23 | 28 |
| Rỗng | 24 | 17 | 22 | 15 |
| 3. Container trên 40 feet |  |  |  |  |
| Có hàng | 31 | 36 | 28 | 32 |
| Rỗng | 20 | 23 | 18 | 21 |

c) Thời gian áp dụng kể từ ngày **01 tháng 01 năm 2023**.

*Đơn vị tính: USD/container*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Loại container | Khung giá dịch vụ | | | |
| Tàu (Sà lan) ↔ Bãi cảng; | | Tàu (Sà lan) ↔ Sà lan, ô tô, toa xe tại cầu cảng | |
| Giá tối thiểu | Giá tối đa | Giá tối thiểu | Giá tối đa |
| 1. Container 20 feet |  |  |  |  |
| Có hàng | 19 | 22 | 17 | 20 |
| Rỗng | 10 | 12 | 9 | 11 |
| 2. Container 40 feet |  |  |  |  |
| Có hàng | 29 | 34 | 26 | 31 |
| Rỗng | 15 | 18 | 14 | 16 |
| 3. Container trên 40 feet |  |  |  |  |
| Có hàng | 34 | 41 | 31 | 37 |
| Rỗng | 22 | 26 | 20 | 23 |

8. Khung giá dịch vụ bốc dỡ container từ sà lan sang bãi cảng và ngược lại áp dụng đối với bốc dỡ container phục vụ vận chuyển qua lại giữa các cảng để xuất hàng, chuyển cảng đích.

*Đơn vị tính: USD/container*

| Loại container | Khung giá dịch vụ Sà lan ↔ Bãi cảng | |
| --- | --- | --- |
| Giá tối thiểu | Giá tối đa |
| 1. Container 20 feet |  |  |
| Có hàng | **7** | 15 |
| Rỗng | **7** | 15 |
| 2. Container 40 feet |  |  |
| Có hàng | **11** | 23 |
| Rỗng | **11** | 23 |
| 3. Container trên 40 feet |  |  |
| Có hàng | **11** | 23 |
| Rỗng | **11** | 23 |

**8. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 21**

“1. Cách tính giá dịch vụ lai dắt tàu thuyền

1. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ lai dắt tàu thuyền có trách nhiệm cung cấp tàu lai với số lượng và công suất theo quy định tại nội quy cảng biển khu vực. Giá dịch vụ lai dắt tàu thuyền cho một lượt lai dắt bằng tích số của giá lai dắt tương ứng quy định tại Điều 18, Điều 19, Điều 20 của Thông tư này với thời gian lai dắt thực tế:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| *Giá dịch vụ lai dắt tàu thuyền cho một lượt lai dắt* | = | *Giá lai dắt nằm trong khung giá dịch vụ lai dắt* | *×* | *Thời gian lai dắt thực tế* |

1. Thời gian lai dắt thực tế được tính từ thời điểm tàu lai bắt đầu thực hiện việc hỗ trợ lai, kéo, đẩy tàu thuyền được lai cho đến khi kết thúc việc hỗ trợ lai, kéo, đẩy tàu thuyền được lai theo yêu cầu của thuyền trưởng tàu được lai và hoa tiêu hàng hải dẫn tàu. Trong trường hợp thời gian lai dắt nhỏ hơn 01 (một) giờ được làm tròn là 01 (một) giờ. **Thời gian lai dắt trên 01 (một) giờ/lượt phải có phải có xác nhận của thuyền trưởng tàu được lai, trường hợp không có xác nhận của thuyền trưởng thì phải có xác nhận của hoa tiêu dẫn tàu đó.**

c) Trường hợp cung cấp tàu lai với số lượng và công suất của tàu lai lớn hơn mức quy định tại nội quy cảng biển của Cảng vụ hàng hải tại khu vực, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ lai dắt căn cứ số lượng và công suất tàu lai tối thiểu quy định tại nội quy cảng biển khu vực và khung giá để tính giá dịch vụ lai dắt;

d) Trường hợp cung cấp tàu lai với số lượng và công suất lớn hơn mức quy định tại nội quy cảng biển của **Cảng vụ hàng hải tại** khu vực theo yêu cầu của cảng vụ, hoa tiêu, thuyền trưởng hoặc hãng tàu, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ lai dắt căn cứ số lượng, công suất tàu lai thực tế và khung giá **tương ứng với công suất tàu lai** để tính giá dịch vụ lai dắt tàu thuyền;

đ) Trường hợp dịch vụ lai dắt tàu thuyền không đáp ứng nhu cầu cho tàu thuyền vào khu vực cảng, bên thuê lai dắt được quyền ký kết hợp đồng thuê tàu lai từ khu vực khác;

e) Trường hợp dịch vụ lai dắt tàu thuyền không đáp ứng nhu cầu cho tàu thuyền vào khu vực cảng, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ lai dắt phải điều động tàu lai từ khu vực cảng khác đến vị trí lai dắt, giá do hai bên tự thỏa thuận nhưng không vượt quá 70% khung giá dịch vụ lai dắt theo quy định tại Thông tư này và theo số giờ điều động thực tế;

g) Trường hợp doanh nghiệp cung cấp tàu lai không đáp ứng được công suất yêu cầu theo quy định tại nội quy cảng biển, phải sử dụng từ hai tàu lai trở lên thì giá dịch vụ lai dắt tàu biển tính theo khung giá tương ứng với công suất tàu lai theo quy định của nội quy cảng biển.”

**h) Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ tàu lai dắt thực hiện niêm yết giá dịch vụ lai dắt theo công suất tàu lai trên giờ.**

**i) Hàng năm, Giám đốc Cảng vụ hàng hải căn cứ vào điều kiện thực tế tại khu vực, rà soát đánh giá số lượng và công suất tàu lai để điều chỉnh lại nội quy cảng biển cho phù hợp.”**

**9. Sửa đổi, bổ sung Điều 23**

“Điều 23. Tổ chức thực hiện

1. Cục Hàng hải Việt Nam chịu trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Thông tư này.

2. Hàng năm, Cục Hàng hải Việt Nam rà soát yếu tố cấu thành giá dịch vụ tại cảng biển theo quy định tại Thông tư này, trong trường hợp yếu tố cấu thành giá thay đổi có thể làm cho giá dịch vụ tại cảng biển thấp hơn mức giá tối thiểu hoặc cao hơn mức giá tối đa trong biểu khung giá quy định tại Thông tư này, Cục Hàng hải Việt Nam trình Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải xem xét, quyết định sửa đổi, bổ sung Thông tư.

**3. Trong trường hợp có thiên tai, bệnh dịch, Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam căn cứ vào điều kiện thực tế, đánh giá khả năng biến động giá, đề xuất Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải xem xét điều chỉnh khung giá dịch vụ theo từng trường hợp cụ thể, trong khoảng thời gian nhất định.**

4. Chánh Văn phòng, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.”

**Điều 2. Hiệu lực thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2021.

2. Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Như Điều 2  - Bộ trưởng Bộ GTVT;  **-**Văn phòng Chính phủ; - Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; - UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW; - Các Thứ trưởng Bộ GTVT; - Cục Kiểm soát thủ tục hành chính (VPCP); - Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);  - Cục Quản lý giá, Tổng cục Thuế (Bộ Tài chính);  - Công báo;  - Cổng Thông tin điện tử Chính phủ; - Cổng Thông tin điện tử Bộ GTVT; - Báo Giao thông, Tạp chí GTVT; - Lưu: VT, VTải (10). | **BỘ TRƯỞNG**  **Nguyễn Văn Thể** |